TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: **13**/2020/HNGĐ-PT
Ngày 31 - 3 - 2020
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con , chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phương Đông

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Nhung

Bà Phạm Thị xuân Đào

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Huy Hoàng – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà

Bà Vũ Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên

Trong các ngày 24, 25 và 31 tháng 3 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 51/2019/TLPT- HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2019 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 45/2019/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2020/QĐPT- HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2020 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1965 (có mặt)
Trú tại: Số 20/2, Khu 2, đường số 5, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đ.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Sơn: Ông Phạm Quốc T – Luật sư Văn phòng luật sư Phạm Quốc T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ; Địa chỉ: Số 53 Đường Nguyễn Ái Quốc, phường T, thành phố B, tỉnh Đ (có mặt).

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Lệ H, sinh năm 1967 (có mặt)

Trú tại: Số 20/2, Khu 2, đường số 5, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Anh Nguyễn Ngọc R, sinh năm 1989 (có mặt)

2/ Chị Hoàng Ngọc P, sinh năm 1989 (vắng mặt)

3/ Cháu Nguyễn Hoàng Gia H, sinh năm 2017 (vắng mặt)

4/ Cháu Nguyễn Hoàng Gia T, sinh năm 2018 (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật của cháu H và cháu T: Anh Nguyễn Ngọc R và chị Hoàng Ngọc P.

5/ Anh Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1993(có mặt)

6/ Chị Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1991(vắng mặt)

7/ Anh Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1987(vắng mặt)

Cùng trú tại: Số 20/2, Khu 2, đường số 5, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm:

- Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn – ông Nguyễn Ngọc S trình bày:

Ông và bà Huỳnh Thị Lệ H tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 1985, có tổ chức lễ cưới nhưng không đi đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung thời gian đầu vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nhưng không trầm trọng. Tuy nhiên, năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, khắc khẩu và thường xuyên xảy ra việc cãi vã, xô xát với nhau khiến cho không khí gia đình luôn căng thẳng. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà H.

Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà H có 04 con chung là Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1987, Nguyễn Ngọc R, sinh năm 1989, Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1991 và Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1993. Riêng cháu S bị bệnh viêm não, hiện nằm một chỗ và không có khả năng lao động, không có khả năng nhận thức nhưng chưa yêu cầu Tòa án tuyên bố Sang bị hạn chế hay mất năng lực

hành vi dân sự. Khi ly hôn, ông đồng ý giao cháu S cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng cho cháu S 2.000.000đ/tháng. Ông không đồng ý với yêu cầu của bà H về việc trích ra diện tích đất 3.000m^2 thuộc thửa 66, tờ bản đồ số 19, xã B, huyện T, tỉnh Đ để cho S, trước khi tiến hành chia tài sản chung của vợ chồng.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, ông và bà H tạo lập được khối tài sản chung gồm:

1/ Căn nhà cấp 4 tọa lạc trên thửa đất số 1010, tờ bản đồ số 7 (nay là thửa 371, tờ bản đồ số 29), xã B, huyện T, tỉnh Đ đã được Ủy ban nhân dâ n huyện N (nay là T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/01/1997, hiện đang làm thủ tục cấp đổi sổ mới, diện tích 136,5m^2.

2/ Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 19, xã B, huyện T, tỉnh Đ đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO797544 ngày 08/7/2013, diện tích 7947,8m^2.

3/ Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 19, xã B, huyện T, tỉnh Đ đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT180106 ngày 14/7/2014, diện tích 10418,7m^2.

4/ Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 19, xã B, huyện T, tỉnh Đ. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT180107 ngày 14/7/2014, diện tích 6993,5m^2.

Khi giải quyết ky hôn, ông đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng là 04 thửa đất và tài sản trên đất nêu trên. Do năm 2013, ông và bà H sống ly thân nên đã thỏa thuận: Ông canh tác quản lý, sử dụng thửa đất số 66, các thửa đất 86, 91 và nhà tọa lạc tại thửa 371 do bà H canh tác, quản lý, sử dụng. Về giá trị các thửa đất để bù trừ chênh lệch yêu cầu Tòa án lấy kết quả của Hội đồng định giá và giá thỏa thuận. Ông yêu cầu được chia thửa đất 66, không yêu cầu bà H phải thanh toán giá trị chênh lệch.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà H giá trị vụ mùa 2016 – 2017 – 2018 – 2019 là 400.000.000đ thì ông không đồng ý vì hoa lợi thu được trên thửa đất này là chi phí, công sức do ông bỏ ra thì ông được hưởng.

Về nợ chung: Ông cam kết vợ chồng không có nợ chung.

- *Bị đơn – bà Huỳnh Thị Lệ H trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân giữa bà và ông Nguyễn Ngọc S đúng như lời ông trình bày. Bà và ông S về chung sống với nhau từ năm 1985 là hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống có xảy ra nhiều xích mích nhưng đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Ông S đã bỏ nhà lên rẫy sống một mình và vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay ông S yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý vì tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã rất trầm trọng không thể đoàn tụ.

Về con chung: Bà và ông S có 04 người con chung như lời ông S trình bày. Năm 2013, cháu S phát bệnh và mất khả năng lao động, mất khả năng nhận thức nhưng bà chưa yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố S bị hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự. Hiện tại, bà đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng S, phải chạy chữa, thuốc men thường xuyên, chăm sóc rất vất vả. Khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu S và không yêu cầu ông Sơn cấp dưỡng nuôi con chung. Bà yêu cầu trích diện tích đất 3.000m^2 thuộc thửa 66 (ông S đang canh tác, quản lý, sử dụng) cho S trước khi chia tài sản chung.

Về tài sản chung: Bà yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

1/ Căn nhà cấp 4 tọa lạc trên thửa đất số 1010, tờ bản đồ số 7 (nay là thửa 371, tờ bản đồ số 29), xã B, huyện T, tỉnh Đ. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện N (nay là huyên T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/01/1997, hiện đang làm thủ tục cấp đổi sổ mới, diện tích 136,5m^2.

2/ Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 19, xã B, huyện T, tỉnh Đ. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyên T cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO797544 ngày 08/7/2013, diện tích 7947,8m^2.

3/ Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 19, xã B, huyện T, tỉnh Đ. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyên T cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT180106 ngày 14/7/2014, diện tích 10418,7m^2.

4/ Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 19, xã B, huyện T, tỉnh Đ. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyên T cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT180107 ngày 14/7/2014, diện tích 6993,5m^2.

5/ Trị giá vụ mùa thu hoạch trên thửa đất số 66 trong các năm 2016 – 2017 – 2018 – 2019 là 400.000.000đ.

Bà đang canh tác, quản lý, sử dụng các thửa đất số 86, 91, 371 và tài sản trên đất. Đối với việc tính giá chênh lệch khi chia thì bà yêu cầu lấy giá trị thẩm định của Công ty thẩm định giá Bình Thuận đối với thửa 66, trị giá các thửa đất

86, 91, 371 lấy giá hai bên đã thỏa thuận.

Về nợ chung: Bà cho rằng chị Nguyễn Thị Ngọc N khi lao động tại Nhật Bản có gửi về cho bà tổng số tiền 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng). Bà đã dùng số tiền này vào việc sửa nhà và chữa bệnh cho Nguyễn Ngọc S. Nay bà yêu cầu ông S phải có trách nhiệm trả cho N số tiền trên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Nguyễn Ngọc R: Anh là con của ông S và bà H, đang sống chung với bà H. Đối với yêu cầu chia tài sản chung thì anh không yêu cầu tính công sức đóng góp, không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Chị Hoàng Ngọc P (BL 51): Chị là con dâu của ông S, bà H. Hiện tại chị đang sống chung cùng bà H và chồng là anh R tại căn nhà tranh chấp, có nguyện vọng tiếp tục được ở trên căn nhà. Chị P không có yêu cầu độc lập trong vụ án, yêu cầu được xét xử vắng mặt.

Anh Nguyễn Ngọc L (BL 295): Anh là con của ông S và bà H. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của ba mẹ thì anh không yêu cầu tính công sức đóng góp, không có yêu cầu độc lập trong vụ án, yêu cầu được xét xử vắng mặt.

Chị Nguyễn Thị Ngọc N: Chị là con của ông S và bà H. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của ba mẹ thì chị không yêu cầu tính công sức đóng góp. Về khoản tiền 320.000.000đ khi lao động tại Nhật Bản chị đã gửi qua tài khoản và gửi qua bạn về cho mẹ (bà H). Nay bà H đã sử dụng số tiền này thì chị yêu cầu ba mẹ (ông S, bà H) có nghĩa vụ trả lại nhưng không làm đơn yêu cầu độc lập giải quyết trogn vụ án.

Anh Nguyễn Ngọc S: Vắng mặt suốt quá trình tố tụng, có mặt tại phiên tòa nhưng không có lời trình bày.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 45/2019/HNGĐ-ST ngày 26/7/2019, Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai đã căn cứ:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9 và Điều 95 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam ngày 09/6/2000; các Điều 19, 56, 59, 81, 82, 83, 84, 110, 116 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 8, 9, 10 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 27/02/2009 về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Ngọc S và bà Huỳnh Thị Lệ H.

2. Về con chung:

- Giao cho bà Huỳnh Thị Lệ H được trực tiếp trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng anh Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1993.

- Ông Nguyễn Ngọc S có nghĩa vụ đóng góp cho bà Huỳnh Thị Lệ H tiền cấp dưỡng nuôi anh Nguyễn Ngọc S mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật cho đến khi anh Nguyễn Ngọc S có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

- Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của ông Nguyễn Ngọc S.

- Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung:

- Chia cho ông Nguyễn Ngọc S quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 66, tờ bản đồ 19, xã B, huyện T, tỉnh Đ và quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

- Chia cho bà Huỳnh Thị Lệ H quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 1010, tờ bản đồ số 7 (nay là thửa 371, tờ bản đồ số 29), thửa đất số 86 và 91 tờ bản đồ 19, xã B, huyện T, tỉnh Đ và quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

- Ông S và bà H có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới theo quy định.

- Ông Nguyễn Ngọc S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Huỳnh Thị Lệ H số tiền 275.942.524đ (Hai trăm bảy mươi năm triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm hai mươi bốn đồng); bao gồm:

+ Tiền bù chênh lệch về trị giá tài sản là: 273.558.124đ.

+ Tiền nợ nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất số 86 tờ bản đồ số 19 xã B, huyện T, tỉnh Đ là 2.384.400đ.

Kể từ ngày bà Huỳnh Thị Lệ H có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền trên, nếu ông Nguyễn Ngọc S chậm thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

4. Về án phí:

Ông S phải nộp số tiền 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, số tiền 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con và số tiền 48.399.000đ (Bốn mươi tám triệu ba trăm chín mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung. Được trừ vào số tiền 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 006773 ngày 12/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Ông Sơn còn phải nộp 48.599.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Hiền phải nộp số tiền 66.509.000đ (Sáu mươi sáu triệu năm trăm lẻ chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung. Được trừ vào số tiền 7.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 007150 ngày 09/01/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Bà Hiền còn phải nộp 59.509.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Ngọc S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Huỳnh Thị Lệ H số tiền chi phí tố tụng là 7.773.344đ (Bảy triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm bốn mươi bốn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 27/7/2019 và ngày 05/8/2019, bị đơn bà Huỳnh Thị Lệ H có đơn kháng cáo đối với bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 45/2019/HNGĐ-ST ngày 26/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm:

1.Sửa một phần bản án sơ thẩm số 45/2019/HNGĐ-ST ngày 26/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom và tại phiên tòa phúc thẩm, bà Huỳnh Thị Lệ H đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

2.Xem xét chấp nhận các nội dung kháng cáo:

- Về chi phí cấp dưỡng nuôi con chung đang bị bệnh nằm liệt giường là cháu Nguyễn Ngọc S (1993), yêu cầu ông Sơn chu cấp 01 lần. Số tiền chu cấp tương đương với giá trị 3.000m^2 đất tại thửa số 6, tờ bản đồ số 19 thuộc xã B, huyện T.

- Lấy kết quả thẩm định giá của Công ty thẩm định giá B làm căn cứ giải quyết việc phân chia tài sản chung.

- Buộc ông Nguyễn Ngọc S chia cho bà số tiền 400.000.000đ về khoản thu hoa lợi trong thời gian từ 2016 đến năm 2019 trên thửa đất số 66 tờ bản đồ số 19 thuộc xã B, huyện T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng:

1.1 Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán

Từ khi vụ án được thụ lý theo trình tự phúc thẩm, thẩm phán đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án theo đúng quy định tại điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự . Việc tống đạt văn bản tố tụng cho đương sự hợp lệ và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu theo điều 171, 174và 292 Bộ luật tố tụng dân sự . Thẩm phán tuân thủ thời hạn chuẩn bị xét xử theo điều 286 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2 Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và thư ký:

Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như:

- Đảm bảo đúng thành phần, Hội đồng xét xử đảm bảo sự vô tư, khách quan khi giải quyết vụ án, không có trường hợp phải thay đổi thành phần Hội đồng xét xử theo điều 52, 53 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Thủ tục phiên tòa từ khi bắt đầu cho đến thời điểm này được Hội đồng xét xử phúc thẩm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự về phiên tòa phúc thẩm theo quy định tại Điều 297 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Thư ký thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 51 và không thuộc trường hợp phải thay đổi thư ký theo quy định tại Điều 54 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.3 Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng đúng theo quy định tại điều 70, 71, 72, 73, 75 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Thủ tục kháng cáo:

Ngày 05/8/2019 bà H kháng cáo bản án sơ thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì kháng cáo của bà Hiền còn trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục chung

3. Về nội dung kháng cáo:

Theo hồ sơ thể hiện bà H có 02 đơn kháng cáo đề ngày 27/7/2019 và 05/8/2019. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 24/3/2020 bà H xác định phạm vi kháng cáo của bà là theo đơn kháng cáo đề ngày 05/8/2019. Theo nội dung đơn kháng cáo ngày 05/8/2019 thì bà H kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm về các vấn đề sau:

- Yêu cầu ông S cấp dưỡng 1 lần tương đương với giá trị bằng 3000m^2 đất tại thửa 66 tờ bản đồ 19 xã B, huyện T.

- Lấy kết quả thẩm định giá của công ty thẩm định giá B làm căn cứ giải quyết việc phân chia tài sản chung.

- Buộc ông S chia đôi số tiền 400.000.000đ thu hoa lợi trong thời gian từ năm 2016 đến 2019 trên thửa 66 tờ bản đồ 19 xã B, huyện T.

Qua tài liệu trong hồ sơ nhận thấy:

- Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Theo bản án sơ thẩm, anh Nguyễn Ngọc S sinh năm 1993 nhưng bị bệnh viêm não, không có khả năng lao động và vận động, chưa ai yêu cầu Tòa án tuyên bố anh Sang bị hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự. Hiện anh S đang được hưởng trợ cấp xã hội ở địa phương do thuộc diện khuyết tật trí tuệ và vận động số tiền 600.000đ/tháng. Ông S, bà H thống nhất giao anh S cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà H không yêu cầu ông Sơn cấp dưỡng nuôi con hàng tháng nhưng yêu cầu cấp dưỡng 1 lần tương đương diện tích trích 3000m^2 thuộc 1 phần thửa 66 tờ bản đồ 19 xã B, huyện T cho anh S. Ông S không đồng ý, ông S chỉ đồng ý cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng cho anh S.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 24/3/2020, bà H tiếp tục yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng anh S nhưng không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi dưỡng anh S và yêu cầu ông S ủy quyền cho bà được bán 5000m^2 đất thuộc 1 phần thửa đất số 66 tờ bản đồ 19 xã B, huyện T để bà chi phí nuôi con. Ông S không đồng ý với yêu cầu trên của bà H và tự nguyện cấp dưỡng cho anh S 1 tháng 3.000.000đ.

Như vậy, thì hai bên không thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng nuôi con. Theo quy định tại Điều 116,117 Luật Hô nhân và gia đình thì mức cấp dưỡng phải căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của cha mẹ, ông Sơn không đồng ý mức cấp dưỡng 1 lần và trình bày với điều kiện công việc làm vườn thì ông chỉ có thể

cấp dưỡng ở mức đã tự nguyện nêu trên. Cũng theo quy định của pháp luật thì khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng có thể thay đổi, nếu sau này quá trình chăm sóc anh Sang, có những chi phí chữa bệnh mới phát sinh bà Hiền có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng đối với ông Sơn. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện về mức cấp dưỡng của ông Sơn, không chấp nhận kháng cáo của bà H về nội dung cấp dưỡng nuôi con.

- Về việc lấy kết quả thẩm định giá của công ty TNHH định giá - đo vẽ - môi giới bất động sản B chi nhánh Đ làm căn cứ phân chia tài sản chung.

Ông S, bà H thống nhất khối tài sản chung và yêu cầu chia gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của các thửa 1010, 91, 86, 66 tờ bản đồ 19 xã B, huyện T.

Quá trình giải quyết vụ án, bà H 02 lần yêu cầu thẩm định giá đối với tài sản tranh chấp. Lần thứ nhất, bà yêu cầu Tòa án yêu cầu Công ty thẩm định giá Đ thẩm định giá trị thửa đất 66 tờ bản đồ 19 và tài sản trên đất (Tòa án không cho các đương sự thỏa thuận lựa chọn cơ quan thẩm định giá). Sau khi có kết quả thẩm định giá bà không đồng ý vì cho rằng giá trị quyền sử dụng đất được thẩm định quá thấp (tổng giá trị 1.372.000.000đ). Bà H yêu cầu thẩm định giá lại và lựa chọn công ty TNHH định giá - đo vẽ - môi giới bất động sản B chi nhánh Đ (gọi tắt công ty B) thẩm định giá (ông S đồng ý với yêu cầu này của bà Hiền). Kết quả theo chứng thư của công ty B tổng giá trị là 2.025.200.000đ (BL 40, 99, 155, 162, 170).

Ông S không đồng ý với kết quả thẩm định của công ty Bình Thuận, đồng thời thay đổi thỏa thuận với bà H về giá trị quyền sử dụng và tài sản trên đất của các thửa 1010 (371), 86, 91 và yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá tài sản để định giá giá trị sử dụng và tài sản trên đất của các thửa 66, 86, 91, 371. (BL 187). Theo kết quả của Hội đồng định giá thì: Trị giá quyền sử dụng đất thửa 371 và tài sản trên đất là: 493.430.000đ; Trị giá quyền sử dụng đất thửa 86 và tài sản trên đất là 350.000.000đ; Trị giá quyền sử dụng đất thửa 91 và tài sản trên đất là 700.000.000đ; Trị giá quyền sử dụng đất thửa 66 và tài sản trên đất là 1.484.883.540đ. Tổng trị giá tài sản tranh chấp là 3.028.313.540đ (BL 206,218).

Như vậy, trong vụ án các bên đương sự không tự thỏa thuận được giá trị tài sản tranh chấp và bà H cũng đã 02 lần yêu cầu thẩm định giá tài sản. Tại lần thẩm định giá lại (lần 2) cả bà H và ông S đều thống nhất lựa chọn công ty B nhưng chỉ thẩm định đối với thửa 66 và hai bên cũng không thống nhất với kết quả. Vì vậy, Tòa án căn cứ trên kết quả của Hội đồng định giá tài sản để giải quyết là khách

quan. Bà H yêu cầu lấy kết quả của công ty B làm căn cứ chia tài sản chung là chưa phù hợp bởi kết quả định giá của công ty B không được ông S thừa nhận, trong khi Hội đồng định giá được thành lập đúng quy định, gồm đại diện cơ quan tài chính và các cơ quan chuyên môn có liên quan.

- Về yêu cầu buộc ông S chia đôi số tiền 400.000.000đ thu hoa lợi trong thời gian từ năm 2016 đến 2019 trên thửa 66 tờ bản đồ 19 xã B, huyện T.

Hai bên thống nhất đã sống ly thân từ năm 2013. Khi sống ly thân, ông S chuyển ra ngoài ở và trực tiếp canh tác, sử dụng thửa 66, các thửa đất còn lại bà H trực tiếp sử dụng và canh tác. Anh L là con trai của ông bà cũng khai như trên (BL 125). Bà H yêu cầu chia đôi số tiền thu hoa lợi trong thời gian từ năm 2016 đến 2019 là không có cơ sở chấp nhận vì trên thực tế khi sống ly thân hai ông bà đã tự thỏa thuận phân chia tài sản, thửa đất 66 từ năm 2016 đến 2019 là do một mình ông Sơn bỏ công sức và vốn đầu tư nên được thu hoa lợi trên đất, tương tự bà H cũng bỏ công sức và vốn đầu tư trên các thửa đất 371, 86, 91 nên được thu hoa lợi trên đất.

Vì những phân tích nêu trên, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Hiền, xử y án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm , người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Ngọc S đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị Lệ H và giữ nguyên bản án sơ thẩm , đề nghị ghi nhận việc ông S tự nguyện cấp dưỡng 3.000.000đ/tháng nuôi dưỡng anh Nguyễn Ngọc S kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi anh Nguyễn Ngọc S có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Ngày 12/10/2016, ông Nguyễn Ngọc S có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với bà Huỳnh Thị Lệ H. Trong quá trình giải quyết đã xác định, ông S và bà H có 01 con chung đã thành niên nhưng bị tàn tật, không có khả năng lao động nên phải xem xét, giải quyết khi ly hôn. Ngày 03/01/2017, bà Hiền có đơn yêu cầu giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Do đó, quan hệ pháp luật cấp sơ

thẩm xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn" là có cơ sở (việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu chia tài sản chung của bà Huỳnh Thị Lệ Hiền là yêu cầu phản tố và tiến hành tách vụ án là không đúng – Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định giải quyết khiếu nại số 62/2018/QĐ-GQKN ngày 08/10/2018 sau khi có khiếu nại của bà Huỳnh Thị Lệ H – nguyên tắc khi giải quyết vụ án hôn nhân gia đình (ly hôn), Tòa án phải xem xét, đánh giá đầy đủ về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung (nếu có)).

- Đơn kháng cáo của bà Huỳnh Thị Lệ H làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án thể hiện bà Huỳnh Thị Lệ H có hai đơn kháng cáo vào các ngày 27/7/2019 và ngày 05/8/2019 với các yêu cầu khác nhau. Khi chuyển hồ sơ cho cấp phúc thẩm, do không làm rõ nội dung này nên việc ra thông báo về việc kháng cáo chưa đầy đủ và tại phiên tòa phúc thẩm, cấp phúc thẩm phải làm rõ yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị Lệ Hiền như trên đã phân tích trên.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Huỳnh Thị Lệ H, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn Ngọc S và bà Huỳnh Thị Lệ H cùng thừa nhận chung sống với nhau từ năm 1985 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Do quan hệ hôn nhân giữa ông S và bà H được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật) nên được công nhận là hôn nhân thực tế, khi ông Nguyễn Ngọc S có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Tại cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Ngọc S vẫn cương quyết giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, bà H đồng ý ly hôn. Do đó, cấp sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Ngọc S và bà Huỳnh Thị Lệ H (các đương sự không có kháng cáo nội dung này nên cấp phúc thẩm không xem xét).

[2.2] Về con chung:

Ông Nguyễn Ngọc S và bà Huỳnh Thị Lệ H có 04 người con chung là Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1987, Nguyễn Ngọc R, sinh năm 1989, Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1991 và Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1993. Năm 2013, Nguyễn Ngọc S bị bệnh viêm não, nằm một chỗ và không có khả năng lao động, chưa ai

yêu cầu Tòa án tuyên bố S bị hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự (cấp sơ thẩm có yêu cầu nhưng các đương sự không thực hiện việc yêu cầu tuyên bố Nguyễn Ngoc S có mất năng lực hành vi dân sự theo quy định). Cấp sơ thẩm căn cứ: theo phiếu khám sức khỏe tâm thần của Viện pháp y tâm thần trung ương Biên Hòa ngày 21/6/2017 (BL 110) thể hiện: "S bị mất trí không biệt định do di chứng viêm não" và theo biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã B ngày 15/6/2018 (BL 231) cũng thể hiện S đang được hưởng trợ cấp xã hội ở địa phương do thuộc diện khuyết tật trí tuệ và vận động, mỗi tháng 600.000đ để áp dụng khoản 1 Điều 92 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 về việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con sau khi ly hôn thì Nguyễn Ngoc S là con đã thành niên bị tàn tật, không có khả năng lao động nên phải giải quyết giao cho cha hoặc mẹ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng (các đương sự thống nhất nội dung này và không có ý kiến gì khác).

Tại cấp sơ thẩm , ông S và bà H thống nhất thỏa thuận giao Nguyễn Ngọc S cho bà H tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận này và buộc ông Nguyễn Ngoc S có nghĩa vụ cấp dưỡng một tháng 2.000.000đ kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật cho đến khi anh Nguyễn Ngọc S có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Huỳnh Thị Lệ H kháng cáo " yêu cầu ông Nguyễn Ngoc S chu cấp 01 lần, số tiền chu cấp tương đương với giá trị 3.000m^2 đất tại thửa số 6, tờ bản đồ số 19 thuộc xã B, huyện T" (cấp sơ thẩm chưa làm rõ nội dung yêu cầu này , cũng như chưa xác định anh Nguyễn Ngoc S có mất năng lực hành vi dân sự hay không để làm cơ sở xem xét). Tuy nhiên , do các bên đương sự thống nhất xác định : "Nguyễn Ngoc S là con đ ã thành niên bị tàn tật, không có khả năng lao động nên phải giải quyết giao cho cha hoặc mẹ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và bà Huỳnh Thị Lệ H tự nguyên chăm sóc Nguyễn Ngoc S" , chỉ không thống nhất "mức cấp dưỡng một lần tương đương với giá trị cấp tương đương với giá trị 3.000m^2 đất tại thửa số 6, tờ bản đồ số 19 thuộc xã B, huyện T" như yêu cầu của bà Huỳnh Thị Lệ H (đối với yêu cầu này của bà H , ông Sơn không đồng ý nhưng tự nguyện cấp dưỡng một tháng 3.000.000đ kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật cho đến khi anh Nguyễn Ngọc S có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình).

Trên cơ sở quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình (quy định về phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng) và quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm căn cứ khoản 2 điều điều 308, điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự để sửa bản án sơ thẩm về phần cấp dưỡng nuôi con theo hướng ghi nhận việc ông

Nguyễn Ngọc S tự nguyện cấp dưỡng 3.000.000đ (ba triệu đồng)/tháng nuôi dưỡng anh Nguyễn Ngọc S kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi anh Nguyễn Ngọc S có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình; không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị Lệ H về việc "yêu cầu ông S cấp dưỡng 01 lần tương đương với giá trị bằng 3000m^2 đất tại thửa 66 tờ bản đồ 19 xã B, huyện T".

[2.3] Về tài sản chung:

[2.3.1] Tại cấp sơ thẩm, bà H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn gồm:

- Căn nhà cấp 4 tọa lạc trên thửa đất số 1010, tờ bản đồ số 7 (nay là thửa 371, tờ bản đồ số 29), xã B, huyện T, tỉnh Đ, có diện tích 136,5m^2, đã được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/01/1997, hiện đang làm thủ tục cấp đổi sổ mới.

- Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 19, xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, diện tích 7947,8m^2, đã được Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO797544 ngày 08/7/2013.

- Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 19, xã B, huyện T, tỉnh Đ, diện tích 10418,7m^2, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT180106 ngày 14/7/2014.

- Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 19, xã B, huyện T, tỉnh Đ, diện tích 6993,5m^2, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT180107 ngày 14/7/2014.

- Trị giá vụ mùa thu hoạch trên thửa đất số 66 trong các năm 2016 – 2017 – 2018 – 2019 là 400.000.000đ.

(Trước khi chia tài chung, bà Huỳnh Thị Lệ H đề nghị "trích 3.000m^2 đất tại thửa số 6, tờ bản đồ số 19 thuộc xã B, huyện T để cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Ngọc S, nằm một chỗ – Đơn yêu cầu tại BL26)

Quá trình làm việc tại cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Ngọc S đồng ý chia tài sản chung là 04 thửa đất số 371, 66, 86, 91 và tài sản trên đất như bà H đã yêu cầu nhưng không đồng ý chia trị giá vụ mùa thu hoạch trên thửa đất số 66 trong 04 năm là 400.000.000đ, cũng như các yêu cầu khác của bà H trước khi chia tài sản chung. Cấp sơ thẩm căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công văn số 11053/UBND-TNMT của Ủy ban nhân dân huyện T ngày 27/11/2018 về việc cung cấp thông tin thì thấy: 04 thửa đất đều được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Ngọc S và bà Huỳnh Thị Lệ H, được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nguồn gốc do nhận chuyển nhượng, được xác định là tài sản chung của vợ chồng nên tiến hành chia theo quy định pháp luật là có cơ sở.

Đối với hoa lợi (vụ mùa thu hoạch) trên thửa đất số 66, ông S và bà H đều thừa nhận khi sống ly thân năm 2013 thì ông S là người trực tiếp quản lý, canh tác trên thửa đất, ông S là người bỏ công sức, vốn đầu tư trên thửa đất nên được thu hoa lợi trên đất. Bà H là người quản lý, sử dụng các thửa đất 371, 86, 91 cùng tài sản trên đất, canh tác, bỏ công sức, vốn đầu tư trên thửa đất nên được thu hoa lợi trên đất này. Do đó, việc cấp sơ thẩm không xem xét hoa lợi trên thửa đất 66 (cũng như hoa lợi trên các thửa đất bà H quản lý) là tài sản chung của vợ chồng là chưa đầy đủ. Có như vậy, khi xem xét chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị Lệ H "về việc buộc ông Nguyễn Ngoc S chia đôi số tiền 400.000.000đ thu hoa lợi trong thời gian từ năm 2016 đến 2019 trên thửa 66 tờ bản đồ 19 xã B huyện T" hay không mới đảm bảo quyền lợi cho ông Nguyễn Ngoc Sơn.

[2.3.2] Khi tiến hành chia tài sản chung:

Cấp sơ thẩm xác định : Ông Nguyễn Ngoc S và bà Huỳnh Thị Lệ H đều có yêu cầu được nhận hiện vật để tiếp tục hoạt động nông nghiệp. Đồng thời, trong thời gian sống ly thân từ năm 2013 đến nay, ông S quản lý, sử dụng, canh tác và sinh sống trên thửa đất số 66; bà H quản lý, sử dụng, canh tác và sinh sống trên thửa đất 371, 86, 91 nên để đảm bảo ổn định cuộc sống, ổn định hoạt động sản xuất cần giao cho ông S tiếp tục được quyền sử dụng thửa đất số 66, tờ bản đồ số 19, xã B và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất; giao cho bà H tiếp tục được quyền sử dụng thửa đất số 1010, tờ bản đồ số 7 (nay là thửa số 371, tờ bản đồ số 29) và thửa 86, 91, tờ bản đồ số 19, xã B và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất là phù hợp.

[2.3.3] Xác định công sức đóng góp và tỷ lệ chia:

Cấp sơ thẩm xác định : Khối tài sản chung có yêu cầu chia được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và đều có nguồn gốc do ông S và bà H nhận chuyển nhượng. Các con chung đã thành niên đều không có công sức đóng góp vào khối tài sản chung này nên không đặt ra xem xét. Khi phân chia tài sản chung, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 về nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn trong đó có nguyên tắc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người vợ, con đã thành niên bị tàn tật, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi sống mình thì bà H là người trực tiếp chăm

sóc, nuôi dưỡng S, việc mất chi phí chạy chữa, thuốc thang, công sức và thời gian chăm sóc là có thật, đồng thời ông S cũng thừa nhận việc này là có cơ sở.

[2.3.4] Khi xác định trị giá tài sản chia:

[2.3.4.1] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã cho các đương sự được tự thỏa thuận trị giá đất và tài sản trên đất thông qua các buổi làm việc (BL41). Cụ thể như sau:

- Căn nhà cấp 4 tọa lạc trên thửa đất số 1010, tờ bản đồ số 7 (nay là thửa 371, tờ bản đồ số 29), xã B, huyện T, tỉnh Đ, có diện tích 136,5m^2, đã được UBND huyện T (nay là huyện B) cấp GCNQSDĐ ngày 17/01/1997 (hiện đang làm thủ tục cấp đổi sổ mới) được thống nhất thỏa thuận có giá trị : 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu)

- Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 19, xã B, huyện T, tỉnh Đ, diện tích 7947,8m^2, đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BO797544 ngày 08/7/2013 được thống nhất thỏa thuận có giá trị 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng);

- Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 19, xã B, huyện T, tỉnh Đ, diện tích 6993,5m^2, đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BT180107 ngày 14/7/2014 được thống nhất thỏa thuận có giá trị 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng);

- Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 19, xã B, huyện T, tỉnh Đ, diện tích 10418,7m^2, đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BT180106 ngày 14/7/2014 (các bên không thỏa thuận được).

Cấp sơ thẩm tạo điều kiện cho các bên thỏa thuận trong quá trình làm việc là phù hợp theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng không yêu cầu các bên đương sự lập văn bản về việc thỏa thuận , có chữ ký của các bên tham gia thỏa thuận, chưa đánh giá việc thỏa thuận có đúng quy định pháp luật không là chưa đầy đủ - đây là cơ sở quan trọng để xem xét , quyết định các nội dung tố tụng khác theo quy định.

Trong quá trình làm việc , các đương sự nhiều lần thay đổi ý kiến như : ngày 26/10/2017, ông Nguyễn Ngọc Sơn đơn phương có đơn yêu cầu thay đổi nội dung thỏa thuận trên (khi yêu cầu định giá tài sản) và sau lại đơn phương đồng ý một phần thỏa thuận trước đó mà chính mình đã thay đổi; ngày 27/6/2018, bà Huỳnh Thị Lệ Hiền lại đơn phương thay đổi một phần thỏa thuận trước đó ... hay nói cách khác, các bên đương sự không đồng ý với thỏa thuận ban đầu.

[2.3.4.2] Để giải quyết nội dung không thỏa thuận được giá trị đất và tài sản trên đất thửa 66, tờ bản đồ số 19, xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, diện tích 10418,7m^2, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT180106 ngày 14/7/2014, cấp sơ thẩm đã cho tiến hành 02 (hai) lần thẩm định giá. Cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Tòa án nhân dân huyện T yêu cầu Công ty cổ phần thẩm định giá Đ tiến hành thẩm định giá (không có văn bản các bên thống nhất nhưng bà H đồng ý đóng tạm ứng chi phí 10.000.000đ (mười triệu đồng) và khi tiến hành thẩm định thì các bên đồng ý – hay nói cách kh ác các bên đương sự không được chọn nơi tiến hành thẩm định giá).

Kết quả là giá trị đất và tài sản trên đất thửa 66, tờ bản đồ số 19, xã B, huyện T, tỉnh Đ, diện tích 10418,7m^2, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT180106 ngày 14/7/2014 có giá trị là 1.372.000.000đ (một tỷ ba trăm bảy mươi hai triệu đồng). Sau khi có kết quả, ông Nguyễn Ngọc S đồng ý nhưng bà Huỳnh Thị Lệ H không đồng ý. Để giải quyết việc này , cấp sơ thẩm đã có văn bản đề nghị Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai giải thích kết quả việc thẩm định định giá và Công ty thẩm định giá Đồng Nai đã có văn bản số 419/TĐG-CV ngày 29/6/2017 (BL107) xác định: "đơn giá quyền sử dụng đất đã thẩm định là phù hợp nên giữ nguyên kết quả đơn giá đất là 70.000 đồng/m^2 ".

Tại Biên bản làm việc vào ngày 18/8/2017 (BL136-137) thể hiện: cấp sơ thẩm yêu cầu Công ty cổ phần thẩm định giá Đ thẩm định giá không có sự thỏa thuận của các đương sự , ông S không có ý kiến về kết quả thẩm định giá nhưng bà H không đồng ý kết quả thẩm định giá do cấp sơ thẩm thực hiện k hông đúng trình tự, thủ tục thẩm định giá và giá thấp hơn giá thị trường.

- Lần thứ hai: Do không đồng ý với kết quả nêu trên , bà Huỳnh Thị Lệ H có đơn yêu cầu Công ty TNHH định giá, đo vẽ, môi giới bất động sản B – Chi nhánh Đ thẩm định giá lại giá trị đất và tài sản trên đất thửa 66, tờ bản đồ số 19, xã B, huyện T, tỉnh Đ, diện tích 10418,7m^2, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT180106 ngày 14/7/2014 (các bên đương sự thống nhất, Thẩm phán phụ trách hồ sơ chứng kiến – Biên bản thỏa thuận vào ngày 14/9/2017 tại BL162).

Kết quả thẩm định giá lại thể hiện : giá trị đất và tài sản trê n đất thửa 66, tờ bản đồ số 19, xã B, huyện T, tỉnh Đ, diện tích 10418,7m^2, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT180106 ngày 14/7/2014

có giá trị là 2.025.202.000đ (hai tỷ không trăm hai mươi lăm triệu hai trăm lẻ hai nghìn đồng).

Sau khi có kết quả, tại buổi làm việc vào ngày 05/10/2017 (BL177), các bên đương sự thể hiện ý kiến: Ông Nguyễn Ngọc S không đồng ý với kết quả thẩm định giá lần 2 quá cao vì "khu vực này không thể có giá cao như vậy", đề nghị lấy kết quả thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai; còn bà Huỳnh Thị Lệ H đồng ý kết quả thẩm định giá lần 2 vì "giá phù hợp với đất ở khu vực lân cận thửa đất này".

Cấp sơ thẩm không làm rõ, cũng như không có văn bản yêu cầu Công ty TNHH định giá, đo vẽ, môi giới bất động sản B – Chi nhánh Đ giải thích tại sao "kết quả thẩm định giá lần 2 có sự chênh lệch lớn so với kết quả thẩm định giá lần 1 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đ". Do đó, cấp phúc thẩm không thể xem xét chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Huỳnh Thị Lệ H về việc "lấy kết quả thẩm định giá của Công ty thẩm định giá B làm căn cứ giải quyết việc phân chia tài sản chung".

[2.3.4.3] Do không đồng ý với kết quả thẩm định giá lần 2 nêu trên, ông Nguyễn Ngọc S có "Đơn yêu cầu Tòa án ra Quyết định định giá tài sản" đối với thửa đất 66, 86, 371 (trước đây là thửa 1010), 91 với lý do: "kết quả thẩm định giá là quá cao không phù hợp giá trị thực tế; giá của ông Nguyễn Ngọc S và bà Huỳnh Thị Lệ H thỏa thuận là quá thấp, không phù hợp với giá trị tài sản, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Nguyễn Ngọc S – hay nói cách khác là ông Nguyễn Ngọc S đơn phương không đồng ý với việc thỏa thuận trước đó với bà Huỳnh Thị Lệ H" (BL184, BL187).

Trên cơ sở quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định số 01/2018/QĐ-ĐG ngày 12/01/2018 về việc định giá tài sản và thành lập hội đồng định giá để tiến hành định giá tài sản tranh chấp gồm: thửa đất 66, 86, 91 tờ bản đồ 19 và thửa đất 371 tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đ cùng toàn bộ cây trồng và công trình nằm trên các thửa đất trên (BL197).

Trong các ngày 24/01/2018 (BL204-206) và ngày 13/4/2018 (BL217-218), Hội đồng định giá tài sản đã tiến hành định giá theo Quyết định của Tòa án với kết quả: giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tài sản trên thửa đất 66: 1.484.880.540đ (một tỷ bốn trăm tám mươi bốn triệu tám trăm tám mươi nghìn năm trăm bốn mươi đồng); giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tài sản trên thửa đất 86: 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng); giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tài sản trên thửa đất 1010

(371): 493.430.000đ (bốn trăm chín mươi ba triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng); đối với giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tài sản trên thửa đất 91: thì Hội đồng định giá tài sản không tiến hành định giá theo quyết định của Tòa án mà Hội đồng định giá căn cứ vào ý kiến ông Nguyễn Ngọc Sơn "đối với thửa đất 91 tờ bản đồ số 19 xã Bàu Hàm, tôi không yêu cầu định giá, đồng ý lấy giá đã thỏa thuận" (BL217) – Biên bản định giá tài sản không có chữ ký của bà Huỳnh Thị Lệ H do bà H bỏ về nhưng cấp sơ thẩm không lập biên bản về nội dung này.

Việc Hội đồng định giá tài sản căn cứ vào ý kiến của riêng ông Nguyễn Ngọc Sơn để không thực hiện định giá thửa đất 91 tờ bản đồ số 19 xã B theo Quyết định của Tòa án là không đúng quy định về định giá tài sản theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Như vậy, việc ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, việc thẩm định giá và định giá không đúng quy định pháp luật (như trên đã phân tích) đã dẫn đến việc bản án sơ thẩm xác định giá trị tài sản chung để làm căn cứ chia tài sản chung không đúng ((vừa lấy kết quả định giá vừa lấy thỏa thuận trước đó của đương sự dù sự thỏa thuận này trước đó bị chính các đương sự thay đổi, không đồng ý) và tại phiên tòa phúc thẩm , các bên đương sự không thống nhất được với nhau về nội dung "xác định giá trị tài sản chung để làm căn cứ chia tài sản chung" (ông Nguyễn Ngọc S thì đề nghị lấy kết quả của Hội đồng định giá và giá thỏa thuận; bà Huỳnh Thị Lệ H thì đề nghị lấy giá thẩm định của Công ty TNHH định giá , đo vẽ, môi giới bất động sản B – Chi nhánh Đ và giá thỏa thuận).

Do cấp sơ thẩm có thiếu sót trong việc xác định tài sản chung , giá trị tài sản chung để làm căn cứ chia tài sản chung (như đã nêu trên) – cấp phúc thẩm không thể bổ sung được tại phiên tòa phúc thẩm , các đương sự không thống nhất và để đảm bảo nguyên tắc hai cấp xét xử nên Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định căn cứ vào khoản 3 điều 308 và điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định chấp nhận một phần kháng cáo của bà Huỳnh Thị Lệ H , hủy một phần bản án sơ thẩm về nội dung chia tài sản chung, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm để đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

[2.4]. Về nợ chung:

Tại cấp sơ thẩm , bà Huỳnh Thị Lệ H, trong thời gian sống ly thân bà có mượn của chị Nguyễn Thị Ngọc N số tiền 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng) để sửa nhà và chữa bệnh cho Nguyễn Ngọc S. Ông Nguyễn Ngọc S không thừa nhận về việc này, đồng thời chị Nguyễn Thị Ngọc N không có yêu cầu độc

lập trong vụ án nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không có cơ sở xem xét. Chị Nguyễn Thị Ngọc N có quyền khởi kiện tranh chấp vay tài sản với ông S, bà H bằng một vụ án khác khi có yêu cầu (*các đương sự không có kháng cáo nội dung này nên cấp phúc thẩm không xem xét)*

[3] Về án phí và các chi phí tố tụng:

- Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Huỳnh Thị Lệ H không phải chịu án phí phúc thẩm (hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị Lệ H số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006968 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T).

- Ông Nguyễn Ngọc S phải nộp số tiền 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, số tiền 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con (đã nộp số tiền 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 006773 ngày 12/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, còn tiếp tục nộp số tiền 200.000đ (hai trăm nghìn đồng))

- Đối với án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và chi phí tố tụng sẽ được cấp sơ thẩm xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[4] Đối với quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã được Hội đồng xét xử thể hiện quan điểm như trên đã phân tích.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 308, Điều 309, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9 và Điều 95 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam ngày 09/6/2000; các Điều 19, 56, 59, 81, 82, 83, 84, 110, 116 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 8, 9, 10 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 27/02/2009 về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Ngọc S và bà Huỳnh Thị Lệ H.

2. Về con chung:

- Giao cho bà Huỳnh Thị Lệ H được trực tiếp trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng anh Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1993.

- Sửa một phần bản án sơ thẩm về mức cấp dưỡng theo hướng : Ghi nhận việc ông Nguyễn Ngọc S tự nguyện đóng góp cho bà Huỳnh Thị Lệ H tiền cấp dưỡng nuôi anh Nguyễn Ngọc S mỗi tháng 3.000.000đ (ba triệu đồng) kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật cho đến khi anh Nguyễn Ngọc S có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

- Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của ông Nguyễn Ngọc S.

- Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

3. Hủy một phần bản án sơ thẩm về nội dung chia tài sản chung, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm để đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

4. Về án phí:

- Bà Huỳnh Thị Lệ H không phải chịu án phí phúc thẩm (hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị Lệ Hiền số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006968 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T).

- Ông Nguyễn Ngọc S phải nộp số tiền 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, số tiền 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con (đã nộp số tiền 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 006773 ngày 12/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, còn tiếp tục nộp 200.000đ)

- Đối với án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và chi phí tố tụng sẽ được cấp sơ thẩm quyết định khi giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Trảng Bom;
- Chi cục THADS huyện Trảng Bom;
- Ủy ban nhân dân xã Bàu Hàm;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa hiên tòa

Trần Phương Đông